

SỞ Y TẾ THANH HÓA  
BỆNH VIỆN PHỔI  
Số: 799/QĐ-BVP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Thanh Hóa, ngày 01 tháng 06 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán Ngân sách năm 2025  
của Bệnh viện Phổi Thanh Hóa

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI THANH HOÁ

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành;*

*Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Chính phủ và Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 4788/TB-STC ngày 28/05/2026 của Giám đốc Sở Tài chính Thanh Hóa về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Phổi Thanh Hóa.

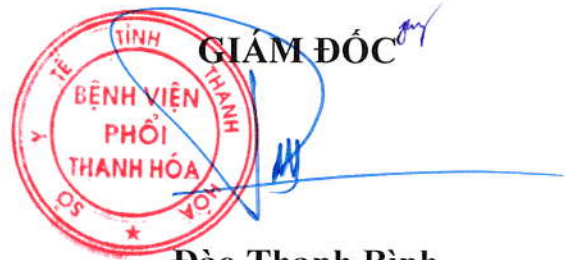
*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các khoa, phòng, cán bộ viên chức trong bệnh viện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Y tế Thanh Hóa;
- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**  
Đào Thanh Bình

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Thanh Hóa

Chương: 423



## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ-BVP ngày 01 / 06 /2026 của Giám đốc bệnh viện Phổi Thanh Hóa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>			
1	Lệ phí			
2	Phí			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>			
1	Lệ phí			
2	Phí			
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	5.510	5.510	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	5.510	5.510	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.510	5.510	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.218	3.218	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.292	2.292	
5	Chi bảo đảm xã hội			

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Thanh Hóa

Chương: 423

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được xét duyệt : Bệnh viện Phổi Thanh Hóa.

Mã chương : 423

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Bệnh viện Phổi và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10/3/2026 giữa Sở Y tế và Bệnh viện Phổi.

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Phổi như sau:

#### I. Phần số liệu:

##### 1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán năm trước chuyển sang:	-	đồng;
- Dự toán được giao trong năm:	5.998.000.000	đồng
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	5.998.000.000	đồng;
+ Dự toán bổ sung trong năm:	-	đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm:	5.510.112.646	đồng;
- Kinh phí quyết toán trong năm:	5.510.112.646	đồng;
- Kinh phí còn dự tại Kho bạc:	487.887.354	đồng;
Trong đó: + Hủy dự toán:	487.887.354	đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

##### 2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan Tài chính.

Trong năm, đơn vị không có kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan Tài chính

### 3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Quyết toán kinh phí năm 2025 thấp hơn với dự toán giao trong năm 2025; số liệu xét duyệt không có chênh lệch so với đề nghị quyết toán của đơn vị .

- Kinh phí đề nghị quyết toán là 5.510.112.646 đồng, bao gồm: kinh phí giao tự chủ: 3.218.000.000 đồng, kinh phí không giao tự chủ: 2.292.112.646 đồng.

- Huỷ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số còn dư tại KBNN: 472.235.242 đồng; Kinh phí chỉ đạo tuyến: 15.652.112 đồng.

### II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi:	<b>27.275.233.698</b>	đồng
- Trích lập Nguồn Cải cách tiền lương:	<b>9.546.331.794</b>	đồng
- Trích lập các Quỹ:	<b>17.728.901.904</b>	đồng;
+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	3.545.780.381	đồng;
+ Quỹ Bổ sung thu nhập:	9.183.121.523	đồng;
+ Quỹ Khen thưởng:	2.000.000.000	đồng;
+ Quỹ Phúc lợi:	3.000.000.000	đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

### III. Nhận xét và kiến nghị:

#### 1. Nhận xét:

Đơn vị đã chấp hành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2025 đúng thời hạn quy định. Báo cáo quyết toán được lập theo đúng các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Nội dung về chấp hành các quy định của nhà nước đã được nêu và thống nhất tại Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 giữa Sở Y tế và đơn vị.

#### 2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị triển khai thực hiện các nội dung kiến nghị đã được nêu trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 10/3/2026.

#### 3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, đề nghị Bệnh viện Phổi thực hiện công khai quyết toán theo quy định hiện hành./.

#### Nơi nhận:

- Bệnh viện Phổi;
- Lưu: VT. KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Cường**

## PHỤ LỤC I

## PHẦN I: SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2025	LOẠI 130
			KHOẢN 132
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	-
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>5.998.000.000</b>	<b>5.998.000.000</b>
	- Kinh phí được giao tự chủ	3.218.000.000	3.218.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.780.000.000	2.780.000.000
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>5.998.000.000</b>	<b>5.998.000.000</b>
	- Kinh phí được giao tự chủ	3.218.000.000	3.218.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.780.000.000	2.780.000.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>5.510.112.646</b>	<b>5.510.112.646</b>
	- Kinh phí được giao tự chủ	3.218.000.000	3.218.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.292.112.646	2.292.112.646
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>5.510.112.646</b>	<b>5.510.112.646</b>
	- Kinh phí được giao tự chủ	3.218.000.000	3.218.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.292.112.646	2.292.112.646
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>487.887.354</b>	<b>487.887.354</b>
6.1	Kinh phí được giao tự chủ	-	-
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ	487.887.354	487.887.354
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>	-	-

**PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>Loại</b>	<b>Khoản</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Thực hiện năm 2025</b>
				<b>Tổng số</b>	<b>5.510.112.646</b>
				<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>5.510.112.646</b>
<b>I</b>				<b>Kinh phí được giao tự chủ</b>	<b>3.218.000.000</b>
		<b>Tiểu nhóm 0129</b>		<b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>3.218.000.000</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>1.647.284.904</b>
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.647.284.904
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.570.715.096</b>
			6101	Phụ cấp chức vụ	43.352.010
			6107	Phụ cấp nhận nhọc. độc hại nguy hiểm	217.357.029
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.307.402.004
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung. phụ cấp thâm niên nghề	2.604.053
<b>II</b>				<b>Kinh phí không được giao tự chủ</b>	<b>2.292.112.646</b>
		<b>Tiểu nhóm 0130</b>		<b>Chi về hàng hóa. dịch vụ</b>	<b>2.292.112.646</b>
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>31.824.000</b>
			6551	Văn phòng phẩm	31.824.000
		<b>6600</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>55.980.000</b>
			6606	Tuyên truyền. quảng cáo	55.980.000
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>344.577.198</b>
			6651	In. mua tài liệu	56.522.440
			6652	Bồi dưỡng giảng viên. báo cáo viên	30.000.000
			6655	Thuê hội trường. phương tiện vận chuyển	34.500.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	109.350.000
			6699	Chi phí khác	114.204.758
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>594.163.898</b>
			6701	Tiền vé máy bay. tàu xe	121.463.898
			6702	Phụ cấp công tác phí	301.500.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	171.200.000
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>1.265.567.550</b>
			7001	Chi mua hàng hóa. vật tư	221.409.550
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.044.158.000

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ**

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>THỰC HIỆN NĂM 2025</b>
<b>1</b>	<b>Thu được giao tự chủ</b>	<b>162.573.680.888</b>
1.1	Thu NSNN hỗ trợ	3.218.000.000
1.2	Thu hoạt động sự nghiệp	158.983.469.098
1.2.1	<i>Thu dịch vụ KCB BHYT</i>	<i>139.603.541.332</i>
1.2.2	<i>Thu dịch vụ KCB không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT</i>	<i>19.379.927.766</i>
1.3	Thu hoạt động phụ trợ, hỗ trợ	73.452.500
1.3.1	<i>Thu dịch vụ trông giữ xe</i>	<i>34.210.000</i>
1.3.2	<i>Thu dịch vụ căng tin</i>	<i>14.700.000</i>
1.3.3	<i>Thu dịch vụ bếp ăn</i>	<i>10.500.000</i>
1.3.4	<i>Thu dịch vụ đào tạo</i>	<i>14.042.500</i>
1.3.5	<i>Thu dịch vụ khác</i>	<i>0</i>
1.4	Doanh thu tài chính	271.759.290
1.4.1	<i>Thu lãi tiền gửi NH, KB</i>	<i>271.759.290</i>
1.5	Thu nhập khác	27.000.000
1.5.1	<i>Thu nhập từ hồ sơ tuyển dụng</i>	<i>27.000.000</i>
<b>2</b>	<b>Chi được giao tự chủ</b>	<b>137.416.560.026</b>
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương	65.091.875.247
2.2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	53.035.113.652
2.3	Chi phí quản lý	19.101.643.236
2.4	Chi phí tài chính	1.194.046
2.5	Chi phí khác	186.733.845
<b>3</b>	<b>Chi phí khấu hao</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí thuế TNDN và các khoản nộp NSNN</b>	<b>5.155.000</b>
<b>5</b>	<b>Trích nguồn CCTL</b>	<b>9.546.331.794</b>
<b>6</b>	<b>Chỉ tiêu điều chỉnh (doanh thu ghi nhận năm trước, chi phí ghi nhận năm nay)</b>	<b>2.123.267.836</b>
6.1	Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị	2.123.267.836
6.2	Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn kinh phí từ năm trước mang sang	
<b>7</b>	<b>Chênh lệch thu - chi</b>	<b>27.275.233.698</b>
<b>8</b>	<b>Trích các quỹ (các khoản được phân phối)</b>	<b>17.728.901.904</b>
8.1	Quỹ PTHĐSN	3.545.780.381
8.2	Quỹ bổ sung thu nhập	9.183.121.523
8.3	Quỹ khen thưởng	2.000.000.000
8.4	Quỹ phúc lợi	3.000.000.000
8.5	Quỹ phải trả khác	0